

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST

Ngày 11/5/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Thùy Đông;

2. Bà Nguyễn Thị Hệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đăng Việt - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện KSND thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2013/TLST-KDTM, ngày 24/7/2013 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 14/12/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-KDTM ngày 12/01/2023; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-KDTM ngày 09/02/2023; quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-KDTM ngày 24/02/2023; quyết định hoãn phiên tòa số 08/2023/QĐST-KDTM ngày 14/3/2023; quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-KDTM ngày 11/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP K;

Địa chỉ (theo đăng ký thay đổi lần thứ 56, ngày 30/01/2023): Số F phố Q, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Số A B, quận H, thành phố Hà Nội);

Người đại diện theo PL: Ông Hồ Hùng A - Chủ tịch HĐQT;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Việt P; bà Nguyễn Thị N; bà Hoàng Thị Thanh T; cùng địa chỉ: Tầng B Tòa nhà C, số A T, Cầu G, Hà Nội (Có mặt ông P, bà N).

- Bị đơn: Công ty TNHH Đ;

Địa chỉ: Khu dân cư M, phường A, TP H, tỉnh Hưng Yên;

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M - Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phạm Mạnh C, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, TP Hà Nội (*Vắng mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 (*Có mặt*);

+ Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1995 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Đ, phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

+ Ông Nguyễn Đăng M1, sinh năm 1963 (*Vắng mặt*);

+ Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1965 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Bà Đinh Thị L, sinh năm 1951 (*Vắng mặt*);

+ Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1975 (*Vắng mặt*);

+ Chị Nguyễn Thị Ánh T2, sinh năm 1978 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1979 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1989 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Hoàng Văn T3, sinh năm 1965 (*Vắng mặt*);

+ Bà Chữ Thị C1, sinh năm 1974 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Số A M (cũ: tổ H), phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1979; và vợ là bà Nguyễn Thùy D2 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện T, TP Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Đức T5, sinh năm 1980 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn V, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Phạm Trung T6, sinh năm 1981 và vợ là bà Nguyễn Thị Bích H1 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Anh T7, sinh năm 1966 và vợ là bà Phạm Thị H2 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Xóm H, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Đức C2, sinh năm 1950 (*Vắng mặt*);

+ Bà Phạm Thị Kim C3, sinh năm 1952 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C3, bà C3 (theo giấy ủy quyền lập ngày 26/02/2014): Ông Nguyễn Đức T5 (Vắng mặt);

+ **Ông** Trương Văn T8, sinh năm 1959 (*Vắng mặt*);

+ **Bà** Nguyễn Thị H3, sinh năm 1958 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện T, TP Hà Nội.

+ Công ty cổ phần S;

Địa chỉ: Khu tập thể K, thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Mạnh C - Giám đốc (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/6/2013; các đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác nhận yêu cầu khởi kiện; các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn Ngân hàng TMCP K do người đại diện theo ủy quyền và người nhận ủy quyền lại trình bày như sau:

Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh H5 (sau đây viết tắt là T13) cùng Công ty TNHH Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN ngày 15/10/2010; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 93.2010/HĐHMTD/SME-DN/TCB-HYN ngày 19/10/2010; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY ngày 24/01/2011 và Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN ngày 19/4/2011. Theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, từ ngày 15/10/2010 đến ngày 09/11/2011, T13 đã giải ngân cho Công ty Đ tổng số tiền 14.198.000.000 đồng, theo khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ như sau:

- **Khế ước số 10600 ngày 15/10/2010:** Số tiền giải ngân: 230.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe ô tô; lãi suất: Linh hoạt; thời hạn vay: Từ ngày 15/10/2010 đến ngày 15/10/2012.

- **Khế ước số 11030 ngày 25/01/2011:** Số tiền giải ngân: 330.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô; lãi suất: linh hoạt; thời hạn vay: Từ ngày 25/01/2011 đến ngày 25/01/2013.

- **Khế ước số 11344 ngày 15/7/2011:** Số tiền giải ngân: 900.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 15/7/2011 đến ngày 15/11/2011.

- **Khế ước số 11350 ngày 21/7/2011:** Số tiền giải ngân: 566.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 21/7/2011 đến ngày 21/11/2011.

- **Khế ước số 11355 ngày 26/7/2011:** Số tiền giải ngân: 2.575.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/11/2011.

- **Khế ước số 11414 ngày 27/8/2011:** Số tiền giải ngân: 850.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 27/8/2011 đến ngày 27/12/2011.

- **Khế ước số 11358 ngày 29/7/2011:** Số tiền giải ngân: 900.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 29/7/2011 đến ngày 29/11/2011.

- **Khế ước số 11371 ngày 04/8/2011:** Số tiền giải ngân: 600.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 04/8/2011 đến ngày 04/12/2011.

- **Khế ước số 11376 ngày 10/8/2011:** Số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 10/8/2011 đến ngày 10/12/2011.

- **Khế ước số 11382 ngày 12/8/2011:** Số tiền giải ngân: 226.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 12/8/2011 đến ngày 12/12/2011.

- **Khế ước số 11388 ngày 17/8/2011:** Số tiền giải ngân: 365.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 17/8/2011 đến ngày 17/12/2011.

- **Khế ước số 11394 ngày 18/8/2011:** Số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 18/8/2011 đến ngày 18/12/2011.

- **Khế ước số 11403 ngày 22/8/2011:** Số tiền giải ngân: 566.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 22/8/2011 đến ngày 22/12/2011.

- **Khế ước số 11408 ngày 24/8/2011:** Số tiền giải ngân: 365.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 22%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 24/8/2011 đến ngày 24/12/2011.

- **Khế ước số 11432 ngày 06/9/2011:** Số tiền giải ngân: 200.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 21,5%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 06/9/2011 đến ngày 06/01/2012.

- **Khế ước số 11446 ngày 12/9/2011:** Số tiền giải ngân: 1.000.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 20,4%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 12/9/2011 đến ngày 12/01/2012.

- **Khế ước số 11463 ngày 19/9/2011:** Số tiền giải ngân: 1.100.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 20,4%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 19/9/2011 đến ngày 19/01/2012.

- **Khế ước số 11471 ngày 23/9/2011:** Số tiền giải ngân: 725.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 20,4%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 23/9/2011 đến ngày 23/01/2012.

- **Khế ước số 11486 ngày 30/9/2011:** Số tiền giải ngân: 1.300.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 20,4%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 30/9/2011 đến ngày 30/01/2012.

- **Khế ước số 11651 ngày 09/11/2011:** Số tiền giải ngân: 1.000.000.000 đồng; hình thức vay: Chuyển khoản; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng; lãi suất: 20,4%/năm; thời hạn vay: Từ ngày 09/11/2011 đến ngày 09/3/2012.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ, các ông bà và tổ chức dưới đây đã thế chấp tài sản của mình, cụ thể như sau:

- **Vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1** thế chấp quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất 77 m2, tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội. Công trình trên đất là: nhà 4 tầng, diện tích xây dựng 60 m2, tổng diện tích xây dựng 240 m2, công trình xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2007; Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất cấp cho ông Vũ Văn H4 và vợ là bà Nguyễn Thị T9 số AN 924647, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 02051/DT do UBND huyện T cấp ngày 19/12/2008; Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Trung T6 ngày 21/01/2010 tại Phòng Tài nguyên môi trường huyện T, thành phố Hà Nội; Hợp đồng thế chấp công chứng số: 179/2011/HĐTC ký ngày 25/04/2011 tại Văn phòng C6, thành phố Hà Nội.

- **Vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3** thế chấp quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 18(1), tờ bản đồ số: 17, có diện tích 147 m2, tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 890224, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0887.QSĐĐ/665-H, do UBND huyện T cấp ngày 24/06/2004 cho ông Trương Văn T8; Hợp đồng thế chấp công chứng số: 320/2010/HĐTC ký ngày 31/08/2010 tại Văn phòng C6, thành phố Hà Nội.

- **Vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2** thế chấp quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 73(1), tờ bản đồ số: 11, có diện tích 80.7 m2, tại xã T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 185841, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2095/2009/QĐ-UBND/01194, do UBND huyện T cấp ngày 01/09/2009 cho ông Nguyễn Xuân T4; Hợp đồng công chứng số: 100/2010/HĐTC ký ngày 12/04/2010 tại Văn phòng C6, thành phố Hà Nội.

- **Vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2** thế chấp quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 96(2), tờ bản đồ số: 05, có diện tích 59 m2, tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ tại xóm D, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 644039, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5798/2009/HĐ-TP/0011, do UBND huyện T cấp ngày 01/02/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 98/2010/HĐTC ngày 12/04/2010 tại V, thành phố Hà Nội.

- **Vợ chồng ông Nguyễn Thế N1 và bà Nguyễn Thị V** thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số: 06, có diện tích 345

m², trong đó có 300 m² đất ở và 45 m² đất vườn tại xã V, huyện C (N là thị trấn V, huyện V), tỉnh Hưng Yên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 139419, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1581/QSĐĐ do UBND huyện C (nay là huyện V), tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/06/1997; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 202 Quyền số: 04 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 18/10/2010 tại Văn Phòng C7, tỉnh Hưng Yên, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/10/2010.

- **Vợ chồng ông** Nguyễn Đức C2 **và bà** Phạm Thị Kim C3 thế chấp quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ số: 18, có diện tích 266 m² tại xã D, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 483778, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2780/2010/HĐTP CH 00120 do UBND huyện T cấp ngày 19/07/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số: 220.2011/HĐTC-TCB.

- **Vợ chồng ông** Nguyễn Văn L1 **và bà** Đinh Thị L thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 30(1), tờ bản đồ số: 19, có diện tích 478 m² tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 890896, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00842/QSĐĐ/563-H do UBND huyện T cấp ngày 10/06/2004; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 4689.2011/HĐTC-TCB ký ngày 21/11/2011 tại Văn Phòng C8, thành phố Hà Nội, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/11/2011.

- **Vợ chồng ông** Hoàng Văn T3 **và bà** Chữ Thị C1 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số: 34, có diện tích 259 m² tại thôn C, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 774776, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1155/00924/2007/QĐ-UBND do UBND huyện T cấp ngày 10/05/2007; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 537/2010/HĐTC Quyền số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/12/2010 tại V, thành phố Hà Nội, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 24/12/2010.

- **Vợ chồng ông** Nguyễn Đăng M1 **và bà** Nguyễn Thị Á thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 29(2), tờ bản đồ số: 29, có diện tích 193 m² tại Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 859228, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208/2008/QĐ-UBND/00590 do UBND huyện T cấp ngày 04/09/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 186/2011/HĐTC Quyền số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 26/4/2011 tại V, thành phố Hà Nội, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/4/2011.

- Công ty Cổ phần S1 các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ 01 xe Toyota Innova 2007 đã qua sử dụng; số khung 979214702; số máy 6403793, màu ghi bạc, biển kiểm soát 29Z-6281; Đăng ký xe số 0027659 do Phòng C9 công an thành phố H cấp ngày 14/08/2007; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 104 ký ngày 26/05/2010.

- Công ty TNHH Đ

+ Thẻ chấp 01 xe ô tô con 05 chỗ, nhãn hiệu KIA Forter TD16GE2 MT màu bạc, mới 100%, xuất xứ: Việt Nam; số máy CAH256166; số khung M6AC012210; Biêm kiểm soát: 89A-000.96; số đăng ký 003760 do Phòng C9 công an tỉnh H cấp ngày 21/01/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 254 ký ngày 24/01/2011.

+ Thẻ chấp 01 xe ô tô tải thùng kín, hiệu Hyundai Porter 01 tấn, màu xanh, số khung BP9T009811; số máy D4BB9016668, sản xuất năm 2009, xuất xứ Việt Nam; BKS: 89-9533; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng Số A, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 09/09/2009.

+ Thẻ chấp 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Kia 2700II, trọng tải 1.25 tấn, màu xanh, số máy J2-558020, số khung AC066705, BKS 89L-1190. Số đăng ký 003466 do Phòng C9 công an Tỉnh H cấp ngày 31/12/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng Số A, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 15/10/2010.

+ Thẻ chấp 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Kia 300S, trọng tải 1.4 tấn, màu xanh, số máy JT-604190, số khung TAC064280, BKS 89L-1184. Số đăng ký 003467 do Phòng C9 công an Tỉnh H cấp ngày 31/12/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng Số A, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 15/10/2010.

Do Công ty Đ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ nên T13 khởi kiện, yêu cầu Công ty Đ thanh toán tiền gốc, tiền lãi và xử lý tài sản thế chấp nên Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thanh toán một phần tiền gốc, tiền lãi để giải chấp tài sản thế chấp nên T13 đã nhiều lần gửi đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác nhận lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- **Ngày 01/7/2015:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1 tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội; rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2 tại xóm D, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội.

- **Ngày 24/5/2016:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần S2 Rút yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp của Công ty TNHH Đ.

- **Ngày 24/8/2018:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3 tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim C3 tại xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

- **Ngày 09/9/2020:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2 tại Thôn N, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

- **Ngày 15/6/2022:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Hoàng Văn T3 và bà Chủ Thị C1 tại thôn C, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; Rút yêu cầu đối với lãi phạt tạm tính đến ngày 09/12/2021: 1.203.033.264 đồng và phần lãi phạt phát sinh kể từ ngày 10/12/2021 cho đến khi khách hàng thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- **Ngày 09/9/2022:** Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị L tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

- **Ngày 12/11/2022:** Rút yêu cầu khởi kiện đối với Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11344 ngày 15/7/2011; rút yêu cầu khởi kiện đối với Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11350 ngày 21/7/2011.

Tại phiên tòa ngày 09/5/2023, đại diện T13 trình bày:

- Rút yêu cầu về việc buộc Công ty Đ phải thanh toán/bồi thường toàn bộ án phí, chi phí thuê luật sư, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, phí thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án và các chi phí khác trong quá trình T13 khởi kiện, thi hành án mà T13 phải chi trả.

- Buộc Công ty Đ phải thanh toán cho T13 số tiền: 27.246.600.369 đồng, trong đó gồm: 672.728.854 đồng tiền nợ gốc và 26.573.871.515 đồng nợ lãi quá hạn - tiền lãi tính đến ngày 09/5/2023.

- Công ty Đ phải tiếp tục thanh toán cho T13 tiền lãi phát sinh theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Trường hợp Công ty Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ dư nợ trên thì T13 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm còn lại cho khoản nợ nêu trên của Công ty Đ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho T13. Tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số: 06 tại xã V, huyện C, tỉnh Hưng Yên (Nay là thị trấn V, huyện V, tỉnh Hưng Yên); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 139419, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1581 QSDĐ do UBND huyện C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/06/1997 cho ông Nguyễn Thế N1. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 4.841.670.547 đồng (*trong đó nợ gốc: 58.373.674 đồng, nợ lãi: 4.783.296.873 đồng*) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 58.373.674 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, trả nợ kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 29(2), tờ bản đồ số: 29 tại Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 859228, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208/2008/QĐ-UBND/00590 do UBND huyện T cấp ngày 04/09/2008 cho ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Ánh . Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 12.041.119.931 đồng, (*trong đó nợ gốc: 614.355.180 đồng, nợ lãi: 11.426.764.751 đồng*) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 614.355.180 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, trả nợ kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được

từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty Đ vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho T13.

Bị đơn - Công ty TNHH Đ

Tại bản tự khai ngày 23/8/2013, ông Nguyễn Đức T5 - Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ trình bày (BL 413-415):

Công ty TNHH Đ có quan hệ tín dụng (vay vốn) tại Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh H5 (T13) với các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN ngày 15/10/2010; Hợp đồng tín dụng số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY ngày 24/01/2011; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN ngày 19/4/2011. Tính đến ngày 03/6/2013, tổng số tiền nợ gốc là: 11.938.441.618 đồng.

Những cá nhân, tổ chức sau đây đã dùng tài sản để thế chấp cho các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Đ và T13, cụ thể: Vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1. Vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3. Vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2. Vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2. Vợ chồng ông Nguyễn Thế N1 và bà Nguyễn Thị V. Vợ chồng ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim C3. Vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị Lưu .1 Vợ chồng ông Hoàng Văn T3 và bà Chữ Thị C1. Vợ chồng ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Ánh . Công ty Cổ phần S3

Do Công ty Đ gặp nhiều khó khăn trong quá trình kinh doanh nên Công ty chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn thỏa thuận trong các hợp đồng. Nay Công ty đề nghị T13 cơ cấu, miễn giảm tiền lãi; gia hạn khoản nợ để Công ty Đ phục hồi kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2022, ông Phạm Mạnh C - Là đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày (BL 803-804):

Giữa Công ty TNHH Đ và một số tổ chức, cá nhân có quan hệ tín dụng, quan hệ bảo lãnh với T13 từ năm 2010 là đúng. Thời gian qua Công ty Đ và những tổ chức, cá nhân có liên quan đã chủ động tìm cách tháo gỡ và đã trả nợ được phần lớn tiền gốc và đã giải chấp được một số tài sản thế chấp.

Đến ngày 26/9/2022 T13 xác định Công ty Đ còn nợ số tiền 28.480.524.767đ (trong đó nợ gốc 872.728.944đ, tiền nợ lãi 27.607.795.723đ), cơ bản ông nhất trí. Ông đề nghị Tòa án hòa giải để phía Ngân hàng và bị đơn thương lượng, giải quyết dứt điểm số nợ trên trong quý IV của năm 2022. Trường hợp hai bên không thống nhất, thỏa thuận được nghĩa vụ trả nợ trong năm 2022 thì chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị L trình bày (BL 407-408; 519-521):

Tháng 11/2011 ông, bà đồng ý cho con rể là Chữ Bá T10 mượn số đồ để vay tiền mua nhà chung cư. Khi ông, bà được con rể đưa đến Ngân hàng ở T, Hà Nội để ký hợp đồng thì ông, bà chỉ biết ký mà không xem nội dung; sau này ông bà mới biết số tiền vay là 2.300.000.000 đồng. Nay ông bà đề nghị Tòa án đưa anh Chữ Bá

T10 vào tham gia tố tụng và có trách nhiệm trả số nợ trên để gia đình ông lấy lại sổ đỏ. Do điều kiện ở xa, sức khỏe yếu nên ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị Nguyễn Thanh T1; Nguyễn Thị Ánh T2; Nguyễn Thị Kim D; Nguyễn Thị Kim D1 trình bày (BL 640):

Chúng tôi là các con đẻ của ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị Lưu .1 Ông L1 chết ngày 27/11/2014 (BL 682). Khi ông L1 còn sống có thể chấp sổ đỏ cho Ngân hàng, đến nay không biết Công ty Đ đã giải ngân để trả lại sổ đỏ cho gia đình chúng tôi chưa. Nay chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình lấy lại sổ đỏ.

Ông Nguyễn Xuân T4 trình bày (BL 411):

Năm 2010 ông có đồng ý để cho Phạm Mạnh C mượn sổ đỏ thế chấp cho Ngân hàng để Công ty Đ vay vốn làm ăn. Đến nay anh C chưa trả sổ cho ông. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Bà Nguyễn Thị V trình bày (BL 427; 614; 751-752; 801-802; 818-819):

Năm 2010 bà có cho anh Nguyễn Hải N2 (Là cháu gọi chồng bà bằng chú ruột) mượn sổ đỏ để thế chấp, vay vốn ngân hàng làm ăn. Qua thông tin từ anh N2 và Ngân hàng thì bà được biết anh N2 vay vốn là 1.170.000.000 đồng thông qua Công ty Đ, trong đó anh N2 sử dụng 700.000.000 đồng; Công ty Đ sử dụng 470.000.000 đồng.

Ngày 11/6/2013 chồng bà (ông N1) đã chết. Bà đã hiểu hậu quả pháp lý của việc vợ chồng bà đồng ý dùng tài sản của vợ chồng bà để thế chấp cho Ngân hàng T13. Bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho bà xin trả tiền gốc và miễn toàn bộ tiền lãi.

Đại diện Công ty Đ, chúng tôi và T13 tự thỏa thuận giải quyết; nếu không thỏa thuận được thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 09/5/2023, bà Nguyễn Thị V giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện về thời gian để bị đơn và gia đình bà thu xếp tiền trả nợ cho Ngân hàng để gia đình bà lấy sổ đỏ về.

Bà Phạm Thị Kim C3 trình bày (BL 440; 479-480):

Năm 2010 gia đình bà có thế chấp thửa đất 266m² tại xã D, huyện T, Hà Nội cho Ngân hàng T13. Do kinh tế khó khăn và kinh doanh của doanh nghiệp thua lỗ nên việc thanh toán nợ đúng hạn bị gián đoạn. Nay bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty Đ hoạt động kinh doanh để từng bước hoàn thành nghĩa vụ với Ngân hàng.

Ngày 26/02/2014, ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim Chi ủy q cho ông Nguyễn Đức T5 tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 26/02/2014 có chứng thực tại Văn Phòng C10 (BL 479-480).

Bà Nguyễn Thùy D2 trình bày (BL 510):

Bà là vợ ông Nguyễn Xuân T4. Bà không có quan hệ gì với Công ty Đ. Chồng bà có quan hệ như thế nào với Công ty Đ thì bà không biết.

Thửa đất 80,7m² tại N, L, T, Hà Nội là của cá nhân ông T4. Tài sản trên được chế chấp tại T13 để bảo lãnh cho Công ty Đ vay tiền như thế nào thì bà không biết, nhưng các chữ ký trong hợp đồng thế chấp thì đúng là chữ ký của bà vì ông T4 bảo ký để giúp bạn ông T4. Bà ủy quyền cho chồng bà là ông T4 tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ông Nguyễn Anh T7 trình bày (BL 523-527):

Vợ chồng ông không quen biết, không có quan hệ gì với Công ty Đ. Năm 2009 vợ chồng ông đồng ý cho cháu ruột là anh Phạm Mạnh C (là giám đốc Công ty S) mượn sổ đỏ để thế chấp ngân hàng vay vốn làm ăn. Do tin tưởng nên vợ chồng ông đã đến Công ty P1 ký các giấy tờ mà không xem nội dung như thế nào. Đến năm 2010 thì vợ chồng ông ký lại lần 2.

Đến năm 2013 khi nhận được giấy báo của Tòa án thì gia đình ông mới biết việc cho anh C mượn sổ đỏ vay tiền Ngân hàng liên quan đến Công ty Đ. Nay ông không đồng ý với việc kê biên phát mại tài sản của gia đình ông. Ông sẽ làm việc với gia đình anh C để lấy lại sổ đỏ.

Ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3 trình bày (BL 417; 532):

Chúng tôi là vợ chồng và không có quan hệ gì với Công ty Đ. Ngày 07/9/2010 chúng tôi có vay của ông Nguyễn Hồng L2 số tiền 200.000.000 đồng và thế chấp sổ đỏ mang tên Trương Văn T8 cho ông L2. Hai bên thỏa thuận sau 12 tháng chúng tôi sẽ trả tiền gốc, lãi cho ông L2 và ông L2 sẽ trả chúng tôi sổ đỏ. Trước đó vợ chồng tôi có đến Công ty S4, T, Hà Nội ký vào các giấy tờ vay tiền. Do tin tưởng nên vợ chồng tôi không đọc nội dung mà chỉ biết ký theo hướng dẫn.

Công ty Đ vay bao nhiêu tiền không liên quan gì đến vợ chồng tôi nên vợ chồng tôi không đồng ý với việc kê biên phát mại tài sản. Sau khi vợ chồng tôi trả tiền gốc, lãi cho ông L2 và ông L2 cam kết trong 10 ngày trả sổ đỏ, nhưng đến nay chưa trả nên gia đình tôi đã làm đơn tố cáo đến Công an thành phố H và đang được xem xét, giải quyết.

Ông Nguyễn Đăng M1, Bà Nguyễn Thị Á trình bày (BL533-535; 660; 789-790; 805-806; 820-821):

Vợ chồng tôi không quen biết, không có quan hệ gì với Công ty Đ. Khoảng năm 2011 vợ chồng tôi đồng ý cho cháu họ là Phạm Trung T6 mượn sổ đỏ để vay vốn làm ăn. Do tin tưởng nên vợ chồng tôi được anh T6 đưa đến Văn phòng công chứng Từ Liêm, Hà Nội để ký các giấy tờ mà không đọc lại, cũng không ai đọc cho nghe nội dung như thế nào. Chỉ biết anh T6 nói vay 500.000.000 đồng để làm ăn và 1 năm sau sẽ trả và lấy lại sổ đỏ cho chúng tôi. Sau này nhân viên Ngân hàng gọi điện đến thì gia đình bà mới biết tiền gốc, lãi anh T6 đã vay là gần 2 tỷ đồng. Nay vợ chồng tôi không đồng ý với việc kê biên phát mại tài sản của gia đình. Vợ chồng tôi đề nghị Tòa án đưa anh T6 vào tham gia tố tụng và phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để lấy lại sổ đỏ.

Ông M1, bà Á đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để Công ty Đ và gia đình trả nợ gốc, miễn giảm tiền lãi. Nếu các bên không thỏa thuận được thì chúng tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Trung T6 trình bày (BL548-549):

Ông và bà Nguyễn Thị Bích H1 là vợ chồng. Năm 2011 vợ chồng ông có ký Hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho Công ty Đ vay tiền của T13 - Chi nhánh H5 với số tiền khoảng 1.600.000.000 đồng (cụ thể không nhớ rõ). Nay ông đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông và Công ty Đ trả nợ dần tiền gốc.

Biên bản xác minh ngày 21/9/2022 (BL: 798):

Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Thế N1 là vợ chồng hợp pháp. Ông N1 và bà V có 01 người con chung là anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1995; không có người con nuôi nào khác. Ông N1 chết ngày 11/6/2013. Bố, mẹ ông N1 là cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị C4; cụ B, cụ C4 chết trước ông N1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản thế chấp gồm:

Tài sản của ông M1, bà Á (BL 659; 791-794); Tài sản của bà Nguyễn Thị V (BL 619; 795-797); Tài sản của ông Nguyễn Xuân T4 (BL 652); Tài sản của ông Hoàng Văn T3 và Chủ Thị C5 (BL 644); Tài sản của ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị L (BL 639).

Kết quả xác minh về người đại diện theo pháp luật; trụ sở; tình trạng hoạt động của Công ty TNHH Đ:

Từ ngày 22/8/2019 Công ty Đ đăng ký thay đổi lần thứ 4; đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị M; sinh ngày 02/01/1986; đăng ký HKTT: Thôn N, xã B, huyện S, TP Hà Nội (BL 608-609).

Kết quả xác minh với UBND xã B ngày 07/4/2021 và lời khai của bà Nguyễn Thị T11 (là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị M) ngày 07/4/2021, 18/5/2022 xác định chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986 có đăng ký HKTT tại thôn N, xã B, huyện S, thành phố Hà Nội. Do chị M làm nghề tự do nên thường đi làm từ 1 đến 2 ngày mới về nhà nên các buổi làm việc nêu trên Tòa án không gặp được trực tiếp chị Nguyễn Thị M (BL 685-686; 694).

Kết quả xác minh với UBND phường A ngày 31/5/2021 xác định tại thời điểm xác minh Công ty TNHH Đ không có trụ sở hoạt động tại địa chỉ “Khu dân cư mới phường A, thành phố H, tỉnh Hưng Yên” như địa chỉ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công văn số 146/CV-ĐKKD ngày 17/6/2021 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H xác định: Công ty TNHH Đ được Phòng đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900299216 lần đầu ngày 12/12/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/6/2019. Từ thời điểm ngày 22/8/2019 đến nay Công ty TNHH Đ không thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh (BL 693).

Chi cục thuế khu vực Thành phố - xác định Công ty Đ không hoạt động tại địa chỉ đăng ký theo Thông báo số 332/TB-CCT ngày 18/02/2020 (BL 667-688).

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tài sản đã được giải chấp đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng đều không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án không đưa anh Phạm Trung T6 và anh Nguyễn Hải N2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót.

- Chưa điều tra, xác minh, lấy lời khai của các đương sự để làm rõ người có tài sản thế chấp có bị nhầm lẫn, lừa dối khi ký hợp đồng thế chấp hay không.

- Không yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh ngày trả nợ gốc của các khế ước nhận nợ để làm căn cứ xác định tiền lãi quá hạn theo yêu cầu của Viện kiểm sát.

Về nội dung:

- Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 96, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 318, 319, 323, 324, 325, 342, 343, 344, 347 đến 351, 463, 473 đến 476, 478 của Bộ luật dân sự 2005.

- Căn cứ luật tổ chức tín dụng năm 2010 và quy định đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

- Đề nghị HĐXX tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối với các khoản vay và biện pháp xử lý tài sản đảm bảo.

- Về án phí: Ngân hàng TMCP K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và áp dụng luật nội dung:

T13 khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty Đ phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo các Hợp đồng tín dụng; khế ước nhận nợ trả nợ đã ký kết, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn là Công ty Đ có trụ sở tại: Khu dân cư M, phường A, TP H, tỉnh Hưng Yên (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900299216 lần đầu ngày 12/12/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/6/2019), vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do các Hợp đồng tín dụng; khế ước nhận nợ và trả nợ; hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết trước ngày 27/4/2013 (ngày thụ lý vụ án) nên sẽ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết.

1.2 Về xác định tư cách đương sự:

- Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Thế N1 là các đương sự trong vụ án chết, cụ thể: Ngày 11/6/2013 ông Nguyễn Thế N1 chết; ngày 27/11/2014 ông Nguyễn Văn L1 chết đều không để lại di chúc. Căn vào khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 còn sống gồm có vợ là bà Đinh Thị L và các con đẻ của ông L1 và bà L là chị Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị Ánh T2, chị Nguyễn Thị Kim D, chị Nguyễn Thị Kim D1; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 còn sống gồm có vợ là bà Nguyễn Thị V và con đẻ duy nhất của ông N1 và bà V là anh Nguyễn Thế H; những người có tên nêu trên được thừa kế tham gia tố tụng nên được xác định là đương sự (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trong vụ án.

- Về việc Tòa án không đưa anh Phạm Trung T6 và anh Nguyễn Hải N2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cũng như đề nghị của ông M, bà Á, bà V): Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị V đã trình bày về việc vợ chồng bà V cho anh Nguyễn Hải N2 - Là cháu gọi chồng bà V (ông Nguyễn Thế N1) là chú ruột mượn sổ đỏ để vay tiền Ngân hàng. Tương tự lời khai của ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Á thể hiện cho cháu họ là Phạm Trung T6 mượn sổ đỏ để vay tiền làm ăn. Bà V, ông M1, bà Á và một số đương sự khác trong vụ án đều khai không biết và không có quan hệ gì với Công ty Đ. Giả thiết Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh Nguyễn Hải N2 (cháu ông N1, bà V) và anh Phạm Trung T6 (cháu ông M1, bà Á) cũng xác nhận nội dung này thì đây được coi là mối quan hệ dân sự khác không nằm trong mối quan hệ tín dụng, quan hệ thế chấp tài sản tay ba giữa ông N1, bà V với anh Nguyễn Hải N2 với T13; giữa ông M1, bà Á với anh Phạm Trung T6

với T13. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì chỉ có căn cứ xác định mối quan hệ tín dụng, quan hệ thế chấp tài sản tay ba giữa ông N1, bà V với Công ty Đ với T13; giữa ông M1, bà Á với ông Ty Đức T12 với T13. Do vậy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; quan điểm của ông M1, bà Á, bà V đưa anh T6, anh N2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là không có căn cứ chấp nhận.

1.3 Về việc Tòa án chưa điều tra, xác minh, lấy lời khai của các đương sự để làm rõ người có tài sản thế chấp có bị nhầm lẫn, lừa dối khi ký hợp đồng thế chấp:

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đăng M1, ông Nguyễn Văn L1, bà Đinh Thị L, ông Nguyễn Anh T7, bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thùy D2 và một số đương sự khác đều trình bày về việc chỉ biết ký vào các giấy tờ theo hướng dẫn mà không xem nội dung, chỉ khi Ngân hàng T13 khởi kiện thì mới biết đã ký vào hợp đồng thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ cho Công ty Đ. Các đương sự có quyền trình bày quan điểm, ý kiến (đồng ý hoặc phản đối) đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải có nghĩa vụ cung cấp, tài liệu chứng cứ chứng minh cho quan điểm, ý kiến của mình. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bị ép buộc, lừa dối khi ký hợp đồng thế chấp tài sản; trong khi đó nguyên đơn đã cung cấp được đầy đủ hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng, chứng thực hợp lệ nên Tòa án không phải tiến hành lấy lời khai, đối chất nội dung mà đã có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy quan điểm này của Đại diện Viện kiểm sát cũng như một số đương sự đã trình bày không được chấp nhận.

1.4 Về yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng từ, tài liệu chứng minh ngày trả nợ gốc của các khế ước nhận nợ để làm căn cứ xác định tiền lãi quá hạn của Viện kiểm sát:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp các hợp đồng tín dụng; các khế ước nhận nợ, trả nợ; tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa nguyên đơn đều cung cấp đầy đủ bảng tổng hợp tiền gốc, lãi đối với từng khế ước nhận nợ, trả nợ theo từng thời gian. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp, phiên hòa giải, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận số dư nợ gốc, tiền lãi do Ngân hàng cung cấp, không có ý kiến phản đối gì. Như vậy việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận, không phản đối về nợ gốc, nợ lãi mà nguyên đơn đã đưa ra thì nguyên đơn không phải chứng minh là phù hợp với khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy yêu cầu này của Viện kiểm sát không được chấp nhận.

1.5 Về việc vắng mặt các đương sự tại phiên tòa:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Phạm Mạnh C (Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S2 đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Đ); anh Nguyễn Thế H; ông Nguyễn Đăng M1; bà Nguyễn Thị Á; bà Đinh Thị L; anh Nguyễn Thanh T1; chị Nguyễn Thị Anh T2; chị Nguyễn Thị Kim D; chị Nguyễn Thị Kim D1; ông Hoàng Văn T3; bà Chủ Thị C1; ông Nguyễn Xuân T4; bà Nguyễn Thùy D2; ông Nguyễn Đức T5; ông Phạm Trung T6; ông Nguyễn Anh T7; bà Phạm Thị H2; ông Nguyễn Đức C2; bà Phạm Thị Kim C3; ông

Trương Văn T8; bà Nguyễn Thị H3 đều vắng mặt tại phiên tòa (đều vắng quá lần thứ 2) không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1 Về nợ gốc:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN ngày 15/10/2010; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 93.2010/HĐHMTD/SME-DN/TCB-HYN ngày 19/10/2010; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY ngày 24/01/2011 và Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN ngày 19/4/2011 và 20 khế ước nhận nợ và trả nợ giữa T13 và Công ty Đ, theo đó từ ngày 15/10/2010 đến ngày 09/11/2011, T13 đã đã giải ngân cho Công ty Đ số tiền 14.198.000.000 đồng.

Xét thấy các bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; nội dung, hình thức của các hợp đồng phù hợp với các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; căn cứ các khế ước nhận nợ, trả nợ và các chứng từ chuyên khoản thể hiện từ ngày 15/10/2010 đến ngày 09/11/2011 T13 đã giải ngân cho Công ty Đ tổng số tiền là 14.198.000.000 đồng. Lãi suất, thời hạn vay, thời hạn trả theo từng khế ước nhận nợ và trả nợ.

Từ khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã nhiều lần thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho T13. Tính đến ngày 09/5/2023 Công ty Đ còn nợ T13 số tiền nợ gốc: 672.728.854 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn: 26.573.871.515 đồng. Tổng là 27.246.600.369 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

2.2 Về lãi suất:

Căn cứ các hợp đồng tín dụng; các khế ước nhận nợ năm 2010, 2011 các bên tự nguyện thỏa thuận lãi suất 20,4%/năm, 22%/năm, lãi suất linh hoạt là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi phạt là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

2.3 Về yêu cầu khởi kiện:

Bị đơn Công ty Đ đã thừa nhận các khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu, chỉ đề nghị nguyên đơn miễn, giảm các khoản nợ lãi phải trả. Tuy nhiên nguyên đơn không chấp nhận. Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với pháp luật về quy định mức lãi suất cho vay mà Bộ luật Dân sự và Luật các tổ chức tín dụng quy định. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền tính đến ngày 09/5/2023 là: 27.246.600.369 đồng (Trong đó gồm: 672.728.854 đồng tiền nợ gốc và 26.573.871.515 đồng nợ lãi quá hạn).

Công ty Đ còn phải chịu toàn bộ tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định trong Hợp đồng tín dụng; khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ đã ký giữa các bên kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi trả hết nợ.

Đó cũng là lý do Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn” mà đại diện Viện kiểm sát đưa ra tại phiên tòa.

2.4 Về hợp đồng thế chấp:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, Công ty TNHH Đ, các cá nhân, tổ chức sau đã ký với T13 các hợp đồng thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất 77 m², tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1.

- Quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 18(1), tờ bản đồ số: 17, có diện tích 147 m², tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3.

- Quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 73(1), tờ bản đồ số: 11, có diện tích 80.7 m², tại xã T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2.

- Quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 96(2), tờ bản đồ số: 05, có diện tích 59 m², tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ tại xóm D, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số: 06, có diện tích 345 m², trong đó có 300 m² đất ở và 45 m² đất vườn tại xã V, huyện C (N là thị trấn V, huyện V), tỉnh Hưng Yên của vợ chồng ông Nguyễn Thế N1 và bà Nguyễn Thị V.

- Quyền sử dụng đất, các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ số: 18, có diện tích 266 m² tại xã D, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim C3.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 30(1), tờ bản đồ số: 19, có diện tích 478 m² tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị Lưu .1

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số: 34, có diện tích 259 m² tại thôn C, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Hoàng Văn T3 và bà Chử Thị C1.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 29(2), tờ bản đồ số: 29, có diện tích 193 m² tại Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội của vợ chồng ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Ánh .

- Các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ 01 xe Toyota Innova 2007 đã qua sử dụng; số khung 979214702; số máy 6403793, màu ghi bạc, biển kiểm soát 29Z-6281 của Công ty Cổ phần S3

- Các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh gồm: 01 xe ô tô con 05 chỗ, nhãn hiệu KIA Forter TD16GE2 MT màu bạc, biển kiểm soát 89A-000.96; 01 xe ô tô tải thùng kín, hiệu Huyndai Porter màu xanh, biển kiểm soát 89L-9533; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Kia 2700II, màu xanh, biển kiểm soát 89L-1190; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Kia 300S, màu xanh, biển kiểm soát 89L-1184 của Công ty TNHH Đ.

Đối với các tài sản đã được giải chấp, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản được giải chấp không có khiếu nại, đề nghị gì nên HĐXX không xét.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu xử lý đối với 02 tài sản thế chấp còn lại, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số: 06, có diện tích 345 m², trong đó có 300 m² đất ở và 45 m² đất vườn tại xã V, huyện C (N là thị trấn V, huyện V), tỉnh Hưng Yên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 139419, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1581 QSDĐ do UBND huyện C (nay là huyện V), tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/06/1997; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 202 Quyền số: 04 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 18/10/2010 tại Văn Phòng C7, tỉnh Hưng Yên, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/10/2010.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 29(2), tờ bản đồ số: 29, có diện tích 193 m² tại Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 859228, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208/2008/QĐ-UBND/00590 do UBND huyện T cấp ngày 04/09/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số công chứng 186/2011/HĐTC Quyền số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 26/4/2011 tại V, thành phố Hà Nội, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/4/2011.

Thấy rằng, các bên ký hợp đồng thế chấp là tự nguyện, không bị ép buộc; hợp đồng thế chấp có nội dung phù hợp với các điều 342, 343, 715 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 106 Luật đất đai năm 2003; được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về gia dịch đảm bảo nên phát sinh hiệu lực pháp luật, do vậy trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì T13 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với 02 tài sản chưa giải chấp nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát cho rằng ngày 10/10/2010 ông N1, bà V ký hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho Công ty Đ, thời điểm đó không có 04 hợp đồng tín dụng mà T13 đang đề nghị giải quyết nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông N1, bà V. Nội dung này HĐXX xét thấy.

+ Tại Khoản 2 Điều 319 Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự của Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định: “2. Các bên được thỏa thuận về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự để bảo đảm thực hiện các loại nghĩa vụ, kể cả nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.”

+ Tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định: “5. Nghĩa vụ được bảo đảm là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ dân sự, có thể là nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện mà việc thực hiện nghĩa vụ đó được bảo đảm bằng một hoặc nhiều giao dịch bảo đảm.

+ Nghĩa vụ trong tương lai là nghĩa vụ dân sự mà giao dịch dân sự làm phát sinh nghĩa vụ đó được xác lập sau khi giao dịch bảo đảm được giao kết”.

Xem xét thỏa thuận bảo đảm quy định tại Mục 2.3 Điều 2 của 02 Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, phạm vi bảo đảm của 02 Hợp đồng thế chấp trên là toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty Đ, bao gồm cả các nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ của các hợp đồng tín dụng phát sinh trong tương lai.

Thỏa thuận nêu trên của các Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên quan điểm của đại diện Viện kiểm sát không được chấp nhận.

[2.3] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nhiều lần rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Ngày 01/7/2015: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1 tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội; rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2 tại xóm D, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Ngày 24/5/2016: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần S2 Rút yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp của Công ty TNHH Đ.

- Ngày 24/8/2018: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3 tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim C3 tại xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Ngày 09/9/2020: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2 tại Thôn N, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Ngày 15/6/2022: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Hoàng Văn T3 và bà Chủ Thị C1 tại thôn C, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội; Rút yêu cầu đối với lãi phạt tạm tính đến ngày 09/12/2021: 1.203.033.264 đồng và phần lãi phạt phát sinh kể từ ngày 10/12/2021 cho đến khi khách hàng thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Ngày 09/9/2022: Rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Đinh Thị L tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Ngày 12/11/2022: Rút yêu cầu khởi kiện đối với Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11344 ngày 15/7/2011; rút yêu cầu khởi kiện đối với Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11350 ngày 21/7/2011.

- Tại phiên tòa ngày 09/5/2023: Rút yêu cầu về việc buộc Công ty Đ phải thanh toán/bồi thường toàn bộ án phí, chi phí thuê luật sư, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, phí thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án và các chi phí khác trong quá trình T13 khởi kiện, thi hành án mà T13 phải chi trả.

Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật; bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên cần được chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút này.

2.5 Về phân chia nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ đối với các tài sản thế chấp:

Theo nội dung các hợp đồng đã ký kết, về nguyên tắc các tài sản thế chấp đều bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đ. Đến phiên tòa ngày 09/5/2023 còn 02 tài sản thế chấp nên 02 tài sản thế chấp này có nghĩa vụ liên đới đối với toàn bộ khoản nợ của Công ty Đ tại Ngân hàng, cụ thể:

Tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của ông N1, và V sẽ bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 4.841.670.547 đồng (*trong đó nợ gốc: 58.373.674 đồng, nợ lãi: 4.783.296.873 đồng*) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 58.373.674 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, trả nợ kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của ông M1, bà Á sẽ bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 12.041.119.931 đồng, (*trong đó nợ gốc: 614.355.180 đồng, nợ lãi: 11.426.764.751 đồng*) và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 614.355.180 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ, trả nợ kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Về nguyên tắc T13 hoàn toàn có quyền yêu cầu từng tài sản thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Tuy nhiên, để thuận lợi cho công tác thi hành án sau này, do các tài sản thế chấp đều là tài sản của người thứ ba và ở hai địa giới hành chính khác nhau (Hà Nội và Hưng Yên) nên Ngân hàng đã tự nguyện tiến hành phân chia nghĩa vụ trả nợ cho 02 tài sản thế chấp còn lại, căn cứ theo số tiền phát vay trong Hợp đồng thế chấp để xác định tỉ lệ phân chia của từng tài sản; đồng thời, T13 phân chia sao cho nghĩa vụ bảo đảm nợ gốc của từng tài sản không lớn hơn số tiền phát vay trong Hợp đồng thế chấp đối với tài sản đó.

Như vậy, việc phân chia nghĩa vụ trả nợ cho 02 tài sản còn lại phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với quyền lợi chính đáng của T13 nên yêu cầu này được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017, nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án, do vậy án phí, lệ

phí trong vụ án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 318, 319, 323, 342, 343, 344, 347, 348, 355, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N3 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QDD-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N3 sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QDD-NHNN ngày 03/02/2005.

Căn cứ vào Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006.

Pháp lệnh năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối với Công ty TNHH Đ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Phạm Trung T6 và bà Nguyễn Thị Bích H1.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Anh T7 và bà Phạm Thị H2.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần S3

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của Công ty TNHH Đ.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Trương Văn T8 và bà Nguyễn Thị H3.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Đức C2 và bà Phạm Thị Kim C3.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Xuân T4 và bà Nguyễn Thùy D2.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Hoàng Văn T3 và bà Chữ Thị C1.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Đình Thị Lưu .1

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 về việc trả nợ dư nợ tại Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11344 ngày 15/7/2011; Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 11350 ngày 21/7/2011

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của T13 đối với lãi phạt tạm tính đến ngày 09/12/2021: 1.203.033.264 đồng và phần lãi phạt phát sinh kể từ - ngày 10/12/2021 cho đến khi khách hàng thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Đình chỉ yêu cầu về việc buộc Công ty Đ phải thanh toán/bồi thường toàn bộ án phí, chi phí thuê luật sư, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, phí thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án và các chi phí khác trong quá trình T13 khởi kiện, thi hành án mà T13 phải chi trả.

3. Buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP K số tiền đến ngày 09/5/2023 là: 27.246.600.369 đồng (trong đó gồm: 672.728.854 đồng tiền nợ gốc và 26.573.871.515 đồng nợ lãi quá hạn).

Buộc Công ty TNHH Đ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP K tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 93.2010/HĐHMTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY và Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH Đ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ toàn bộ dư nợ trên thì T13 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm mà ông Nguyễn Thế N1 và bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Á đã ký thế chấp cho T13 gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 313, tờ bản đồ số: 06 tại xã V, huyện C (N là thị trấn V, huyện V), tỉnh Hưng Yên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 139419, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1581 QSDĐ do UBND huyện C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 01/06/1997 cho ông Nguyễn Thế N1.

+ Diện tích, kích thước tài sản đảm bảo được xác định theo số liệu đo đạc thực tế tại thời điểm cơ quan thi hành án dân sự tiến hành xử lý.

+ Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 4.841.670.547 đồng, trong đó nợ gốc: 58.373.674 đồng, nợ lãi: 4.783.296.873 đồng và lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 58.373.674 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 93.2010/HĐHMTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY và Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 29(2), tờ bản đồ số: 29 tại Thôn A, xã Đ, huyện T, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 859228, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208/2008/QĐ-UBND/00590 do UBND huyện T cấp ngày 04/09/2008 cho ông Nguyễn Đăng M1 và bà Nguyễn Thị Ánh .

+ Diện tích, kích thước tài sản đảm bảo được xác định theo số liệu đo đạc thực tế tại thời điểm cơ quan thi hành án dân sự tiến hành xử lý.

+ Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tính đến ngày 09/5/2023 là: 12.041.119.931 đồng, trong đó nợ gốc: 614.355.180 đồng, nợ lãi: 11.426.764.751 đồng và lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 614.355.180 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 92.2010/HĐTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 93.2010/HĐHMTD/SME-DN/TCB-HYN; Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1601.11/HĐHĐTD/TH-PN/TCB-HY và Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 36.2011/HĐHMTD/TCB-HYN kể từ ngày 10/5/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH Đ đối với T13, thì T13 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác hợp pháp của Công ty TNHH Đ để thu hồi nghĩa vụ còn lại của Công ty TNHH Đ.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Đ phải chịu 135.246.600 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP K số tiền 62.656.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai đã nộp TUAP số 002000 ngày 23/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP K; bà Nguyễn Thị V có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thương